TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 248/2026/HNGĐ-ST.
Ngày 13 - 8 - 2026.
V/v tranh chấp *"ly hôn, nuôi con"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Nguyễn Trần Nguyên Vỹ.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hồ Văn Minh;
2. Bà Lê Thị Hoày Thương.

- Thư ký phiên tòa: ông Hồ Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 176/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 về tranh chấp *"ly hôn, nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1030/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1032/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trịnh Thị Bích D, sinh năm 1998. Có đơn xin xét xử vắng mặt. Số CCCD: 049198011281.

Địa chỉ: số A A, phường H, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: anh Hà Ngọc L, sinh năm 1999. Vắng mặt. Số CCCD: 049099009289.

Địa chỉ: thôn L, xã Q, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2026, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị D và anh L tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 19/3/2024. Sau khi kết hôn một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, anh L không lo cho vợ con. Hiện nay, chị D đã cùng con về sinh sống tại nhà cha mẹ ruột ở phường H. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị D yêu cầu ly hôn với anh L.

- Về con chung: có 01 cháu tên là Hà Kiều Diễm N, sinh ngày 06/10/2024. Chị D yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị D không yêu cầu và trình bày gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh L nhưng anh L vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị D.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh L cư trú tại thôn L, xã Q, thành phố Đà Nẵng. Chị D yêu cầu ly hôn, nuôi con nên quan hệ pháp luật giải quyết là tranh chấp *"ly hôn, nuôi con"*, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH ngày 25/6/2025).

Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh L vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị D và anh L tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 19/3/2024 nên là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn, chị D cho rằng hai bên không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, anh L không lo cho vợ con; hiện nay, chị D đã cùng con về sinh sống tại nhà cha mẹ ruột ở phường H. Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh L nhưng anh L vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của chị D. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D.

[2.2] Về con chung: có 01 cháu tên là Hà Kiều Diễm N, sinh ngày 06/10/2024. Hiện nay, cháu N chưa đủ 36 tháng tuổi và chị D đang là người trực tiếp nuôi dưỡng

con chung. Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh L nhưng anh L vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu nuôi con của chị D. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu N, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử giao cháu N cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên *(đủ 18 tuổi)*.

Chị D không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: chị D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí ly hôn: chị D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH ngày 25/6/2025); các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị Bích D về việc tranh chấp *"ly hôn, nuôi con"*.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trịnh Thị Bích D và anh Hà Ngọc L.

2. Về con chung: giao cháu Hà Kiều Diễm N, sinh ngày 06/10/2024 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên *(đủ 18 tuổi)*. Chị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí ly hôn: 300.000 đồng chị D phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị D đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003913 ngày 16/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/8/2026), đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 2, 6 và Điều 36 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 6 - Đà Nẵng;
- UBND phường Hội An Tây, TP. Đà Nẵng (Giấy CNKH số 23 ngày 19/3/2024 của UBND phường Thanh Hà cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TAND KHU VỰC 6

TVL130826.TL.QDBA
1494

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trần Nguyên Vỹ